

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 30-7-2026

V/v “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn và bồi thường thiệt
hại ngoài hợp đồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số:
33/2026/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung khi ly hôn và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 34/2025/HNGĐ-ST ngày 29
tháng 9 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2026/QĐXXPT-
HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2026/QĐ-
PT ngày 15 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hòa B, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh
Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm
1977. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị B1, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh
Long. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Ngọc T1, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

+ Bà Ngô Thị Hồng C, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp L, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989. Địa chỉ: Khóm H, phường N, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Anh Nguyễn Hồng K, sinh năm 2000. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của anh K: Bà Trần Thị B1, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1952. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Trần Văn C1. Địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Út M, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1938. Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

- + Bà Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Ông Nguyễn Văn K2, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Ông Võ Văn T4, sinh năm 1936. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Ông Võ Văn D1, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Võ Thị L, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Huỳnh Thị T5, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Ông Võ Thành N1, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Võ Thị Tố Q sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Ông Võ Minh T6, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Võ Thị C2, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Võ Thị Đ2, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp Ô, xã C, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Võ Thị C3, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp Ô, xã S, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Võ Thị M1, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp Ô, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Bà Võ Thị Mười H2, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)
- + Ông Võ Thành T7, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Bà Võ Thị L1. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Võ Văn Út E, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ngân hàng N2 chi nhánh T15. Địa chỉ: Khóm A, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ngân hàng H4 chi nhánh T15 – Phòng G. Địa chỉ: Khóm A, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Hòa B, là Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

** Tại các đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Hòa B kết hôn với bà Trần Thị B1 vào năm 1984, có tổ chức lễ cưới không có đăng ký kết hôn, đến năm 2003 ông B và bà B1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình sống chung ông B và bà B1 không có con chung. Về con nuôi: chị Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989 đã thành niên. Còn anh Nguyễn Hồng K, sinh năm 2000 là con riêng của bà B1, không phải con chung của ông B với bà B1.

Ông B cho rằng trong quá trình sống chung ông B và B1 có nhiều mâu thuẫn, ông B đã ly thân với bà B1 từ năm 2022 cho đến nay. Nay ông B yêu cầu ly hôn với bà B1. Đối với con nuôi trên 18 tuổi không yêu cầu giải quyết.

* Người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày về tài sản chung và tài sản riêng.

- Trong quá trình sống chung với bà B1, ông B và bà B1 có các tài sản chung như sau:

+ 02 cái máy dầu tác nước ruộng, ông B và B1 tự chia mỗi người 01 cái sử dụng không có tranh chấp.

+ Thửa đất số 388, diện tích 3.300m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh trên đất không có tài sản, đất chỉ phục vụ cho việc trồng lúa.

+ Thửa đất số 396, diện tích 3.193m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất không có tài sản, đất chỉ phục vụ cho việc trồng lúa.

Ông B không chia 02 thửa đất này mà giao 02 thửa đất này cho bà B1 được quyền sử dụng.

- Tài sản riêng gồm:

+ Thửa đất số 1343, diện tích đất 3.000m² (thực đo 2.963m²), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long, nguồn gốc đất là của cụ T8 và cụ T9 cho ông B và bà B1, đất do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những tài sản có trên đất như Tòa án thẩm định là tài sản chung của ông B và bà B1. Ông B cho rằng đây là tài sản riêng của ông B, do đó xin hưởng phần đất này.

+ Thửa đất số 472, diện tích đất 5.140m² (thực đo 5.167,5m²), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long, đất do ông B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của cụ T8 và cụ T9 cho riêng ông B, chỉ có cây trái trên thửa đất như Tòa án thẩm định là tài sản riêng của ông B, do đó xin hưởng phần đất này.

+ Thửa đất 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N do ông Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng đất, ông S là anh rể của ông B, ngày xưa ông S nuôi vịt chạy đồng qua đất của cụ T8, ông S có xin cụ T8 cắt tạm một chòi lá ở giữ vịt. Lúc nghỉ nuôi vịt ông S đi về ấp N, xã T sống trả đất lại cho cụ T8 sử dụng rồi cụ T8 và cụ T9 cho lại ông B sử dụng liền kề thửa đất số 472. Ông B cho rằng đây là tài sản riêng của ông B, do đó xin hưởng phần đất này.

+ Thửa đất số 339, diện tích 6.150m² (thực đo 6.100,6m²), tờ bản đồ số 01 cùng tài sản có trên thửa đất và Thửa đất số 1005, diện tích 148,7m² (thực đo 149,4m²), tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. Ông B cho rằng đây là tài sản riêng của ông B, do đó xin hưởng phần đất này.

- Về nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng Hợp tác tỉnh T - Phòng giao dịch huyện G số tiền 165.000.000 đồng, tiền vay ông B và bà B1 đã thanh toán xong.

+ Nợ Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T15 số tiền 90.000.000 đồng, ông B và bà B1 có giao 02 thửa đất số 388 và 396 để vay khoản tiền trên để cho anh Nguyễn Hồng K mượn sử dụng đi xuất khẩu lao động. Nay nợ gốc còn 100.000 đồng, nợ lãi 59.262.718 đồng, ông B không đồng ý trả khoản nợ này mà bà B1 có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi.

+ Đối với 02 thửa đất số 388, 396 ở ấp Ô, xã H, bà B1 khai đã cầm cho chị Lê Ngọc T1 (cháu bà B1) canh tác, giá cầm đất bằng 04 cây vàng, bà B1 nhận vàng của bà T1 về sử dụng vào mục đích cá nhân của bà B1, ông B không biết việc cầm

đất và cũng không có sử dụng vàng, cho nên yêu cầu của bà T1, không liên quan đến ông B, bà B1 phải trả khoản nợ này cho bà T1.

+ Nợ tiền mua thức ăn của ông Nguyễn Văn H 36.000.000 đồng và của bà Ngô Thị Hồng C 36.709.000 đồng, đây là nợ riêng của bà B1 mua chăn nuôi heo riêng, ông B không biết, cho nên yêu cầu của ông H và bà C, không liên quan đến ông B. Bà B1 phải trả khoản nợ này cho ông H và bà C.

- Ông B cho rằng anh K không phải là con chung của ông B và bà B1 nên yêu cầu bà B1 bồi thường các khoản chi phí sau: Tiền ăn của anh K trong 20 năm là 500.000.000 đồng, tiền trả công nuôi dưỡng anh K là 446.400.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 14.400.000 đồng.

** Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn trình bày:*

Bà B1 với ông B xác lập quan hệ hôn nhân hơn 40 mươi năm, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2003, ông B và bà B1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình sống chung ông B và bà B1 có một người con chung là anh Nguyễn Hồng K, sinh năm 2000, đã thành niên bà B1 không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra bà B1 và ông B có 01 người con nuôi tên Nguyễn Thị Bo B2 sinh năm 1989 đã thành niên.

- Nay bà B1 thống nhất ly hôn với ông B.

- Con nuôi và con chung đều trên 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Đối với thửa đất số 339, diện tích đất 6.150m² (thực đo 6.100,6m²), tờ bản đồ số 01 và tài sản có trên thửa đất; Thửa đất số 1005, diện tích 148,7m² (thực đo 149,4m²), tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. Nay bà B1 yêu cầu chia theo kết quả thẩm định của Tòa, bà B1 giao phần thửa 339 liền kề thửa 1005 và tài sản trên đất cho ông B, bà B1 nhận phần còn lại.

+ 02 cái máy dầu tát nước ruộng, ông B và bà B1 không có tranh chấp.

+ Thửa đất số 388, diện tích 3.300m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của bên gia đình bà B1 cho chung ông B và bà B1, trên đất không có tài sản, bà giao ông B hưởng thửa đất này.

+ Thửa đất số 396, diện tích 3.193m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của bên gia đình bà B1 cho chung ông B và bà B1, trên đất không có tài sản bà B1 hưởng thửa đất này.

+ Thửa đất số 1343, diện tích 3.000m² (thực đo 2.963m²), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của bên gia đình ông B cho chung ông B và bà B1 và tài sản có trên thửa đất là của ông B và bà B1. Bà B1 giao cho ông B hưởng phần đất này.

+ Thửa đất số 472, diện tích đất 5.140m² (thực đo 5.167,5m²), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long do ông B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của bên gia đình ông B cho chung ông B và bà B1 và tài sản có trên thửa đất là của ông B và bà B1.

+ Thửa đất 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long, mặc dù quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn S nhưng đất là do bà B1 đang sử dụng chung với thửa đất số 472. Thửa đất số 473 cũng có nguồn gốc là của gia đình ông B cho chung ông B và bà B1.

+ Thửa 472 và 473, bà B1 xin hưởng 02 thửa đất này do đang canh tác làm lúa.

- Về nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng Hợp tác tỉnh T - Phòng giao dịch huyện G số tiền 165.000.000 đồng, tiền vay ông B và bà B1 đã thanh toán xong, đề nghị không giải quyết.

+ Nợ Ngân hàng N2-Chi nhánh huyện T15. Nay nợ gốc còn 100.000 đồng, nợ lãi 59.262.718 đồng, bà B1 tự nguyện trả tiền gốc còn tiền lãi mỗi người trả ½ cho Ngân hàng.

+ Đối với 02 thửa đất số 388 và 396 ở ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vào năm 2015 ông B và bà B1 đã cầm cho chị Lê Ngọc T1 canh tác, giá cầm bằng 04 cây vàng 24K, bà B1 nhận vàng về sử dụng chung trong gia đình như sửa chữa nhà ở, sửa chuồng heo để chăn nuôi heo. Do đó bà B1 yêu cầu mỗi người trả cho bà T1 02 cây vàng 24K.

+ Nợ tiền mua thức ăn của ông Nguyễn Văn H 36.000.000 đồng và của bà Ngô Thị Hồng C 36.709.000 đồng, đến nay chưa thanh toán đây là nợ chung, do đó mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ cho các chủ nợ.

+ Đối với yêu cầu của ông B cho rằng anh K không phải là con chung của ông B và bà B1 nên yêu cầu bà B1 bồi thường các khoản chi phí gồm tiền ăn của anh K trong 20 năm là 500.000.000 đồng, tiền trả công nuôi dưỡng anh K là 446.400.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 14.400.000 đồng, bà B1 không đồng ý các yêu cầu này của ông B.

* Ý kiến của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Út M cùng trình bày:

Cụ Nguyễn Văn T8 (chết năm 1997), cụ Nguyễn Thị T9 (chết năm 2007), cụ T8 và cụ T9 có các con chung gồm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn K3 (chết năm 2020), bà Nguyễn Thị V1 (đã chết), bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Đ3 (chết năm 2020), bà Nguyễn Thị Út M và ông Nguyễn Hòa B, cụ T8 và cụ T9 không có con nuôi và con riêng.

Nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T8 và cụ T9, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại căn nhà cất trên thửa đất 339 và cùng canh tác các thửa đất này.

Quá trình giải quyết bà H1, bà V và bà Út M có đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 339 và các tài sản có trên thửa đất và Tòa án có ban hành quyết định tách đơn yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế của các đương sự thụ lý bằng vụ án dân sự số 448/TLDS ngày 21-4-2022; Còn thửa đất số 472 cụ T8 và cụ T9 cho riêng ông B, thống nhất để cho ông B hưởng.

Ông Võ Văn T4 có ý kiến trình bày như sau: Ông là chồng bà Đ3 (đã chết), nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T8 và cụ T9, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại thửa đất số 339 và cùng sử dụng các thửa đất này, hiện tại các thửa đất do ông B và bà B1 vẫn canh tác cho đến nay. Ông không có tranh chấp để cho ông B giải quyết.

Anh Võ Văn D1, chị Võ Thị L, anh Võ Minh T6, chị Võ Thị C2, chị Võ Thị Đ2, chị Võ Thị C3, chị Võ Thị M1, anh Võ Thành T7 cùng có ý kiến trình bày như sau: Anh, chị là con của bà Nguyễn Thị Đ3 (đã chết), nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T8 và cụ T9, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại thửa đất số 339 và cùng sử dụng các thửa đất này, hiện tại các thửa đất do ông B và bà B1 vẫn canh tác cho đến nay. Các anh, chị không có tranh chấp để cho ông B giải quyết.

Chị Trần Thị T10, chị Trần Phương T11, chị Trần Thị Bích T12, anh Trần Minh T13 và anh Trần Thanh T14 cùng có ý kiến trình bày như sau: Các anh, chị là con của bà Nguyễn Thị V1 (đã chết), nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T8 và cụ T9, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại thửa đất số 339 và cùng sử dụng các thửa đất này, hiện tại các thửa đất do ông B và bà B1 vẫn canh tác cho đến nay. Các anh, chị không có tranh chấp để cho ông B giải quyết.

Anh Nguyễn Hoàng P có ý kiến trình bày: Anh là con ruột của ông K3 (đã chết), nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T8 và cụ T9 sử dụng ngày xưa, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ và cùng sử dụng các thửa đất trên, ông B là người canh tác đất cho đến nay. Đối với thửa đất số 339 anh thống nhất ý kiến của bà H1, bà V và bà Út M yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T8 và cụ T9 bằng

vụ án dân sự Tòa án thụ lý số: 448/TLDS ngày 21-4-2022, còn lại các thửa đất cụ T8 cho ông B thống nhất để cho ông B hưởng.

Bà Nguyễn Thị T2 có ý kiến trình bày như sau: Bà là vợ của ông K3 (đã chết), nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T8 và cụ T9, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại thửa đất số 339 và cùng sử dụng các thửa đất này, hiện tại các thửa đất do ông B và bà B1 canh tác. Bà không có tranh chấp để cho ông B giải quyết.

Anh Nguyễn Văn K1, anh Nguyễn Văn Đ1, chị Nguyễn Thị B3 và chị Nguyễn Thị Bích T3 cùng có ý kiến trình bày như sau: Các anh, chị là con của ông K3 (đã chết), nguồn gốc 03 thửa đất số 339, 472, 1343 là của cụ T8 và cụ T9, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại thửa đất số 339 và cùng sử dụng các thửa đất này, hiện tại các thửa đất do ông B và bà B1 canh tác. Các anh, chị không có tranh chấp để cho ông B giải quyết.

Ông Nguyễn Văn S có ý kiến trình bày như sau: Ông là anh rể của ông B, ông có đứng tên thửa đất 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long, đất ông không có sử dụng, nguồn gốc thửa đất là của cụ T8 và cụ T9 cho ông B canh tác, ông đồng ý trả lại quyền sử dụng đất cho ông B giải quyết.

Tại đơn khởi kiện độc lập, trong quá trình giải quyết bà Ngô Thị Hồng C trình bày: Bà có bán thức ăn chăn nuôi heo cho bà B1 và ông B rất nhiều năm, quá trình mua ông B và bà B1 cũng có thanh toán tiền cho bà, hiện nay ông B và bà B1 còn nợ lại bà tổng cộng bằng 36.709.000 đồng, do ông B và bà B1 ly hôn, cho nên bà C yêu cầu ông B và bà B1 cùng có trách nhiệm trả tiền thức ăn còn nợ bằng 36.709.000 đồng, bà C không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện độc lập, trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông có bán thức ăn chăn nuôi heo cho bà B1 và ông B rất nhiều năm, sau nhiều năm mua bán ông B và bà B1 cũng có thanh toán tiền cho ông, hiện nay ông B và bà B1 còn nợ lại ông tổng cộng bằng 36.000.000 đồng, do ông B và bà B1 ly hôn, cho nên ông yêu cầu ông B và bà B1 cùng có trách nhiệm trả tiền thức ăn còn nợ bằng 36.000.000 đồng, ông H không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện độc lập, trong quá trình giải quyết chị Lê Ngọc T1 trình bày: Năm 2015, chị T1 có cầm của bà B1 và ông B bằng 05 công đất ruộng, lúc cầm đất ông B và bà B1 không có giao quyền sử dụng đất cho chị, nên chị không biết diện tích bao nhiêu và thửa đất số mấy, còn vị trí đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H. Ngày xưa ông B và bà B1 canh tác đất như thế nào thì giao lại cho chị canh tác như vậy, nay chị mới biết chị cầm đất của ông B và bà B1 là 02 thửa đất số 388 và 396,

giá cầm 04 cây vàng 24kr, chị giao vàng cho bà B1 và nhận đất canh tác cho đến nay, thời hạn cầm đất có ghi trong biên nhận là 03 năm chuộc lại đất, nếu hết 03 năm ông B và bà B1 không chuộc lại đất thì chị canh tác tiếp và cũng thỏa thuận 03 năm sẽ chuộc lại đất, lúc cầm đất ông B và bà B1 còn sống chung vợ chồng, chị cứ nghĩ giao vàng cho ai nhận cũng được. Nay ông B và bà B1 ly hôn chị yêu cầu ông B và bà B1 cùng có trách nhiệm trả cho chị 04 cây vàng 24kr, bà T1 đồng ý trả lại cho ông B và bà B1 02 thửa đất số 388 và 396, do chị với bà B1 là dì cháu, nên chồng chị cũng thống nhất để cho chị giải quyết.

Ý kiến của anh Nguyễn Tấn V2: Anh là chồng của bà T1, anh thống nhất để bà T1 giải quyết, anh không có tranh chấp.

Ngân hàng N2- chi nhánh huyện T15 có đơn xét xử vắng mặt trình bày: Ngân hàng có cho bà B1 và ông B vay tiền theo hợp đồng tín dụng số: 7404LA201904434 ngày 10/10/2019, số tiền bằng 100.000.000 đồng. Hiện nay tiền gốc còn 100.000 đồng, nợ lãi 59.262.718 đồng. Khi bà B1 thanh toán xong khoản nợ này, Ngân hàng sẽ trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 388, 396 cho bà B1.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Vĩnh Long đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 34/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Vĩnh Long đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 42, 91, 92, 147, 165, 224, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 37, 55, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hòa B.

Không chấp nhận việc ông B yêu cầu bà B1 bồi thường các khoản chi phí sau: Tiền ăn của anh K trong 20 năm là 500.000.000 đồng, tiền trả công nuôi dưỡng anh K là 446.400.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần là 14.400.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lê Ngọc T1, ông Nguyễn Thanh H3 và bà Ngô Thị Hồng C, Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Thị B1 đối với yêu cầu chia thừa đất số 342, diện tích 850m², tờ bản đồ số 01, loại đất chuyên dùng lúa nước, tạo lạch tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hòa B và bà

Trần Thị B1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về con nuôi: Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989 đã thành niên nên ông B, bà B1 không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thừa đất số 1343, diện tích đất 3.000m² (thực đo 2.963m²), loại đất lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long và các tài sản có trên thừa đất gồm: Chuối: 22 cây, dừa từ 07 năm đến 25 năm: 15 cây; Dừa từ 02 năm đến 03 năm: 02 cây; Dừa từ 03 năm đến 07 năm: 01 cây; Keo lá tràm (phi dưới 40): 01 cây.

4.2. Công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thừa đất số 388, diện tích 3.300m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4.3. Công nhận cho ông B được nhận một phần thửa 339 có diện tích 3.023,9m² tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

(Có photo sơ đồ khu đất kèm theo).

4.4. Công nhận cho ông B được nhận Thừa đất số 1005, diện tích 148,7m² (thực đo 149,4m²), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long. (Có photo sơ đồ khu đất kèm theo).

4.5 Công nhận bà Trần Thị B1 được hưởng thừa đất số 472, diện tích đất 5.140m² (thực đo 5.167,5m²), tờ bản đồ số 01, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long và tài sản có trên thừa đất gồm: Chuối: 23 cây; Dừa từ 07 năm đến 25 năm: 46 cây; Dừa từ 02 năm đến 03 năm: 06 cây, (Có photo sơ đồ khu đất kèm theo).

4.6. Công nhận cho bà Trần Thị B1 được hưởng thừa đất số 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

4.7. Công nhận cho bà Trần Thị B1 được hưởng thừa đất số 396, diện tích 3.193m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4.8. Công nhận cho bà B1 được nhận một phần thửa 339 có diện tích 3138,7m² tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

(Có photo sơ đồ khu đất kèm theo).

5. Buộc bà Trần Thị B1 trả phần chênh lệch tài sản được hưởng cho ông Nguyễn Hòa B bằng: 361.033.000 đồng.

6. Buộc chị Lê Ngọc T1 trả lại cho ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1 02 thửa đất số 388 và 396, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh mà bà T1 đã

cầm vào năm 2015, khi ông B và bà B1 đưa đủ tiền cho bà T1.

7. Về nợ chung:

7.1. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho chị Lê Ngọc T1 bằng 20 chỉ vàng 24kr, loại vàng 9999; tương ứng số tiền 264.000.000 đồng.

7.2. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho chị Lê Ngọc T1 bằng 20 chỉ vàng 24kr, loại vàng 9999; tương ứng số tiền 264.000.000 đồng.

7.3. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho ông Nguyễn Văn H tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.000.000 đồng;

7.4. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho ông Nguyễn Văn H tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.000.000 đồng;

7.5. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho bà Ngô Thị Hồng C tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.354.500 đồng; Bà C không yêu cầu tính lãi.

7.6. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho bà Ngô Thị Hồng C tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.354.500 đồng;

7.7. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho 100.000 đồng nợ gốc cho Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15 $\frac{1}{2}$ tiền lãi tương ứng số tiền 29.631.359 đồng.

7.8. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15 $\frac{1}{2}$ tiền lãi tương ứng số tiền 29.631.359 đồng

Về phía Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15 có nghĩa vụ hoàn trả lại 02 giấy chứng nhận QSDĐ thửa 338 và thửa 396 cho ông B, bà B1 khi ông bà thực hiện xong nghĩa vụ trả hết số tiền nợ nêu trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành bản án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông về các nội dung sau:

+ Xác định thửa đất số 472 và thửa đất số 473, cùng tờ bản đồ số 01; thửa đất số 339 và thửa đất số 1005, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long là đất cha mẹ cho riêng ông theo thừa kế của các con ruột vào năm 1993, nên ông không đồng ý chia các thửa đất này cho bà Trần Thị B1.

+ Việc bà Trần Thị B1 cầm cố 02 thửa đất số 388 và thửa đất số 396, cùng tờ bản đồ số 24 cho chị Lê Ngọc T1 bằng 04 cây vàng 24kara, chị Lê Ngọc T1 đã thừa nhận thỏa thuận cầm cố bằng văn bản với bà Trần Thị B1 là giao dịch riêng giữa bà Trần Thị B1 và chị Lê Ngọc T1, ông hoàn toàn không biết giao dịch này, nên ông không có nghĩa vụ trả cho chị Lê Ngọc T1 02 lượng vàng cho việc cầm cố trên.

+ Về tiền thức ăn heo, vịt của ông Nguyễn Văn H 36.000.000 đồng và bà Ngô Thị Hồng C 36.709.000 đồng, đó là giao dịch đơn phương, tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H và bà Ngô Thị Hồng C cũng đã thừa nhận là bán thức ăn cho bà Trần Thị B1 nhưng Tòa sơ thẩm buộc ông cùng trả là không khách quan vì ông hoàn toàn không nhận thức ăn heo, vịt khi bên bán giao hàng, không ký tên vào sổ nhận hàng. Đây không phải là nợ chung mà là nợ riêng của bà Trần Thị B1, nên ông không có nghĩa vụ trả nợ tiền thức ăn heo, vịt cho ông Nguyễn Văn H và bà Ngô Thị Hồng C.

+ Số tiền vay Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15 90.000.000 đồng, là ông đã ký giấy ủy quyền cho bà Trần Thị B1 vay với mục đích sử dụng riêng của bà Trần Thị B1, là chi phí cho anh Nguyễn Hồng K đi lao động tại N, là nợ riêng của bà Trần Thị B1, nên ông không có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

+ Tiền công lao động chăm sóc trong 18 năm 432.000.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần 14.400.000 đồng và tiền chi phí nuôi dưỡng trong 20 năm 500.000.000 đồng đối với anh Nguyễn Hồng K (là con riêng của bà Trần Thị B1, đã có kết quả giám định ADN và trả lời bằng văn bản của Bệnh viện T16), nên bà Trần Thị B1 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông tổng số tiền là 946.400.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu bà B1 trả tiền thức ăn heo, vịt của ông Nguyễn Văn H 36.000.000 đồng và bà Ngô Thị Hồng C 36.709.000 đồng; rút yêu cầu bồi thường tiền công lao động chăm sóc trong 18 năm 432.000.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần 14.400.000 đồng và tiền chi phí nuôi dưỡng trong 20 năm 500.000.000 đồng đối với anh Nguyễn Hồng K, tổng số tiền là 946.400.000 đồng.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hòa B về số tiền thức ăn của bà Ngô Thị Hồng C 36.709.000 đồng, số tiền thức ăn của ông Nguyễn Văn H 36.000.000 đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại tổng cộng là 946.400.000 đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B, sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 34/2025/HNGĐ-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Vĩnh Long, theo hướng:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Ngọc T1. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho bà Lê Ngọc T1 04 cây vàng 24K x 131.000.000 đồng /cây = 524.000.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị B1 trả cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T15 tiền gốc vay 100.000 đồng và nợ lãi 59.262.718 đồng. Bà Trần Thị B1 được quyền yêu cầu ông Nguyễn Hòa B, anh Nguyễn Hồng K thanh toán lại phần tiền lãi mà bà B1 thay ông B, anh K trả cho Ngân hàng khi có yêu cầu.

Án phí dân sự sơ thẩm, bà Trần Thị B1 được miễn (do là người cao tuổi).

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Án phí hôn nhân phúc thẩm: nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B kháng cáo và được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Hòa B không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm 300.000 đồng, hơn nữa ông Nguyễn Hòa B (sinh năm 1964) là người cao tuổi nên cũng được miễn án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu rút một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hòa B về số tiền thức ăn của bà Ngô Thị Hồng C 36.709.000 đồng, số tiền thức ăn của ông Nguyễn Văn H 36.000.000 đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại tổng cộng là 946.400.000 đồng nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các phần này.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về các thửa đất gồm: thửa đất số 472 và thửa đất số 473, cùng tờ bản đồ số 01; thửa đất số 339 và thửa đất số 1005, cùng tờ bản đồ số 01, ông Nguyễn Hòa B kháng cáo cho rằng là đất cha mẹ cho riêng ông theo thừa kế của các con ruột vào năm 1993, ông không đồng ý chia các thửa đất này cho bà Trần Thị B1.

Quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B, bị đơn bà Trần Thị B1 thống nhất thửa đất số 472 và thửa đất số 473, cùng tờ bản đồ số 01; thửa đất số 339 và thửa đất số 1005, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long, có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn T8 và cụ Nguyễn Thị T9 (cha mẹ ông B).

Căn cứ Phiếu cung cấp thông tin (Hồ sơ địa chính) (Kèm theo Công văn số 414/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 20/7/2022) của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T (cũ) và các tài liệu kèm theo (BL 532-582) thể hiện: Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 67/DSPT ngày 22/11/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh trong vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do nguyên đơn bà Nguyễn Thị T9 khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Hòa B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B1 xác định: ...ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị T9 có 7 người con ...ông bà tạo dựng được 139,3 công đất ruộng. Ông bà canh tác đến năm 1960 thì phân chia đất cho các con khi có gia đình riêng...đến năm 1993 ông bà tiếp tục chia đất cho các con trong đó có chia cho ông Nguyễn Hòa B 10 công đất các thửa 470, 471, 472 có diện tích chung là 9.910 m², số đất này do ông T8 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như vậy ông T8, bà T9 đã phân chia cho các con hết chỉ còn lại 20.440 m², trong đó có 8.950 m² đất vườn trồng cây ăn quả gắn liền với 02 căn nhà sử dụng chung cho gia đình. Đến tháng 7/1997 ông T8 chết, ông Nguyễn Hòa B là con út trong gia đình tự ý liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin chuyển đổi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên Nguyễn Văn T8 sang tên Nguyễn Hòa B, không có sự đồng ý của bà T9 nên phát sinh tranh chấp, nhưng sau đó bà T9 tự nguyện chia cho vợ chồng ông B, bà B1 thêm 2 căn nhà xây dựng vào năm 1990...gắn liền với thửa 339 diện tích 6.150 m² đất thổ quả, còn lại thửa 338 diện tích 2.800 m², thửa 342, 343 diện tích 11.490 m² bà T9 lấy lại...như vậy vợ chồng ông B, bà B1 được ông T8, bà T9 chia cho tất cả là 16.060 m² đất... Tòa án xét xử buộc ông Nguyễn Hòa B, bà Trần Thị B1 tách giao quyền sử dụng đất cho mẹ là bà Nguyễn Thị T9 tổng diện tích 14.290 m² gồm 3 thửa: 338 (2.800 m²), 342 (850 m²), 343 (10.640 m²)...và bản án phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, được cưỡng chế thi hành án, trong đó bà T9 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 343 diện tích 10.640 m² vào ngày 28/10/2003... Như vậy, có cơ sở xác định thửa 472 và thửa 339, đã được cha mẹ là cụ T8, cụ T9 cho ông B và bà

B1 nên là tài sản chung của ông B và bà B1. Ông B cho rằng thửa 472 và thửa 339 ông được cha mẹ cho riêng, là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia cho bà B1 là không có căn cứ.

Ngày 12/9/2007 bà Nguyễn Thị T9 chết, năm 2008 thửa 343 diện tích 10.640 m² được tách thành 2 thửa 1342, 1343, cùng tờ bản đồ số 1, trong đó ông B được nhận thửa kế thửa 1343 diện tích 3.000 m² và thửa 1343 diện tích 3.000 m² do ông B và bà B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 09/9/2008, cũng là tài sản chung của ông B, bà B1. Tòa sơ thẩm đã công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thửa đất số 1343, diện tích đất 3.000 m² như nêu trên (về nội dung này ông B, bà B1 không kháng cáo).

Quá trình tổ tụng ông B thừa nhận khi sống chung với nhau, bà B1 không có cho tiền ông xài nên từ tháng 3/2020 ông với bà B1 mới thỏa thuận các thửa 472, 473 cho bà B1 canh tác, còn ông sử dụng thửa 1343 để ông làm ruộng và có tiền sử dụng. Ông cũng thống nhất từ tháng 3/2020 cho đến nay ông không có sử dụng canh tác thửa 472, 473, bà B1 cũng không có ngăn cản ông sử dụng canh tác tại thửa 1343 (BL 812, 864). Và bà B1 cũng thừa nhận thửa đất 472, 473 trước khi tranh chấp khởi kiện ly hôn với bà thì thửa đất này bà và ông B đã thỏa thuận cho bà canh tác sử dụng cho đến nay, ông B sử dụng thửa 1343 bà không ngăn cản (BL 816, 868).

Mặt khác, thửa đất số 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01, theo hồ sơ trích lục địa chính thể hiện ông Nguyễn Văn S (anh rể ông B) là người đứng tên quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông S thừa nhận ông chỉ đứng tên nhằm chứ đất không phải của ông S và ông S đồng ý trả lại quyền sử dụng đất cho ông B giải quyết (BL 207, 208a, 879), đồng thời ông B và bà B1 có thỏa thuận, nếu Tòa án công nhận thửa đất số 472 cho ai hưởng thì người đó được hưởng luôn thửa đất số 473, không phải hoàn lại giá trị đất cho người kia. Và theo Sơ đồ khu đất Kèm theo Công văn số 2220/CNHTC-KT ngày 05/11/2024 (BL 989) thể hiện: thửa đất 473 có vị trí tại một góc nhỏ phía Nam nằm liền kề thửa đất 472, do đó dễ thuận tiện cho việc sử dụng đất, Tòa sơ thẩm đã giao cho bà B1 được hưởng thửa 473 cùng với thửa đất 472 là phù hợp. Theo đó, bà B1 được hưởng thửa đất số 472, diện tích đất 5.140 m² (thực đo 5.167,5 m²) tờ bản đồ số 01 (ký hiệu phần (A1) + (A2) cùng tài sản trên thửa đất gồm: Chuối 23 cây, dừa từ 07 năm đến 25 năm 46 cây; Dừa từ 02 năm đến 03 năm 06 cây...và thửa đất số 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01 (ký hiệu phần (E)).

Đối với thửa đất số 1005, diện tích 148,7 m² (thực đo 149,4 m²), tờ bản đồ số 01, theo Sơ đồ khu đất Kèm theo Công văn số 2220/CNHTC-KT ngày 05/11/2024

(BL 990) thể hiện: thửa đất 1005 có vị trí tại một góc nhỏ phía Bắc nằm liền kề thửa đất 339. Quá trình tố tụng, bà B1 đồng ý giao phần thửa 339 liền kề thửa 1005 và tài sản trên đất cho ông B, riêng bà B1 nhận phần còn lại, cụ thể: ông B được nhận một phần thửa 339 diện tích 3.023,9 m² (ký hiệu phần (D1)) và thửa 1005 (thực đo là 149,4 m²) (ký hiệu phần (C)); bà B1 nhận một phần thửa 339 diện tích 3.138,7 m² (ký hiệu phần (D2)) là phù hợp.

Tổng giá trị tài sản ông B hưởng là 1.851.659.550 đồng, tổng giá trị tài sản bà B1 hưởng là 2.573.725.500 đồng. Do đó, bà B1 hoàn trả phần chênh lệch cho ông B 361.033.000 đồng, như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

2.2. Về trách nhiệm trả nợ:

2.2.1. Đối với yêu cầu độc lập của chị Lê Ngọc T1 yêu cầu ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1 cùng có trách nhiệm trả cho chị 04 cây vàng 24K mà chị đã cầm 02 thửa đất số 388 và 396 tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào năm 2015. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu độc lập của bà T1 có “Biên nhận nhận vàng cầm cố đất ruộng” ngày 10/1/2015 có nội dung: Tôi tên Lê Ngọc T1...nay tôi có nhận cầm đất của ông Nguyễn Hòa B...và bà Trần Thị B1...đất ruộng tọa lạc tại ấp Ô với diện tích 4.500 m² với thời gian làm 03 năm kể từ ngày hôm nay (10/1/2015) với giá trị (04 cây vàng) 9999k. Nay tôi đã giao đủ vàng cho ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1, qua thời gian làm 03 năm nếu ông bà không chuộc lại thì tôi có quyền tiếp tục làm....ngày 10/01/2015 Người nhận đất ký tên, ghi họ tên Lê Ngọc T1...(BL 518). Và “Biên nhận nhận vàng cầm cố đất ruộng” ngày 10/1/2018 có nội dung: Tôi tên Lê Ngọc T1...có nhận cầm đất của ông Nguyễn Hòa B...và bà Trần Thị B1...đất ruộng tọa lạc tại ấp Ô với diện tích 4.500 m² với thời gian làm 3 năm kể từ ngày hôm nay (10/1/2018) với giá trị (4 cây vàng 9999k). Nay tôi đã giao đủ vàng cho ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1, qua thời gian làm 3 năm nếu ông bà không chuộc lại thì tôi có quyền tiếp tục làm....ngày 10/1/2018 Người nhận đất ký tên, ghi họ tên Lê Ngọc T1...(BL 519a).

Ông Nguyễn Hòa B cho rằng 02 thửa đất số 388, 396 tọa lạc tại ấp Ô, xã H, bà B1 khai đã cầm cho chị Lê Ngọc T1 (cháu bà B1) canh tác, giá cầm đất 04 cây vàng, bà B1 nhận vàng của bà T1 về sử dụng vào mục đích cá nhân của bà B1, ông B không biết việc cầm đất và cũng không có sử dụng vàng, nên yêu cầu của bà T1, không liên quan đến ông B, mà bà B1 phải trả khoản nợ này cho bà T1.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà T1 thừa nhận giấy cầm đất là do bà viết, đồng thời qua xem xét nội dung 02 giấy cầm đất nêu trên thì chỉ có bà T1 ký tên, ông B, bà B1 không ký tên, đồng thời bà T1 còn thừa nhận bà B1 là người kêu bà

cầm 02 thửa đất ở ấp Ô... bà đồng ý cầm giá 04 cây vàng 24K, khi giao vàng là giao cho bà B1 nhận, không có giao cho ông B, chỉ có bà B1 ký tên nhận vàng, ông B không có ký tên (BL 491, 516, 1166, 1169). Tuy nhiên, bà B1 thừa nhận có nợ bà T1 04 cây vàng 24K cầm đất, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/9/2025 bà T1 yêu cầu trả giá vàng là 131.000.000 đồng/cây (BL 1163, 1169). Do đó cần buộc bà B1 trả cho bà T1 04 cây vàng 24K x 131.000.000 đồng /cây = 524.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm xác định ông B, bà B1, bà T1 thống nhất giá vàng 132.000.000 đồng /cây để buộc ông B, bà B1 mỗi người trả cho bà T1 02 vàng 24K là 264.000.000 đồng là không có căn cứ.

2.2.2. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T15 yêu cầu bà Trần Thị B1 tiền gốc 100.000 đồng (nợ còn lại), nợ lãi 59.262.718 đồng (BL 1203). Khi bà B1 thanh toán xong khoản nợ này, Ngân hàng sẽ trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 388, 396 cho bà B1 (02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này do bà B1 kê khai nộp cho Ngân hàng).

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số: 7404-LAV-201904434 ngày 10/10/2019 (BL 1127-1129) thể hiện: ...Bên cho vay: Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T15...Bên vay: Bà Trần Thị B1...và những ông (bà) có tên trong giấy ủy quyền ngày 9/10/2019 mà bà Trần Thị B1 là người đại diện....Hạn mức cho vay 100.000.000 đồng...

Giấy ủy quyền ngày 9/10/2019 (BL 1123) thể hiện: ...ông Nguyễn Hòa B, anh Nguyễn Hồng K (các thành viên của hộ gia đình) ủy quyền cho bà Trần Thị B1...được toàn quyền thay mặt và nhân danh ông B, anh K thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Ngân hàng N2..., bao gồm...thương thảo và ký hợp đồng tín dụng, nhận tiền vay, thực hiện các công việc liên quan đến xử lý nợ...Thời hạn ủy quyền 05 năm kể từ ngày 9/10/2019...

Như vậy, có cơ sở xác định khoản vay 100.000.000 đồng nêu trên là bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Hòa B, anh Nguyễn Hồng K vay của Ngân hàng (do bà Trần Thị B1 là người đại diện) nên bà B1, ông B, anh K cùng có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, qua thay đổi yêu cầu độc lập, nay Ngân hàng chỉ yêu cầu bà B1 trả nợ tiền gốc còn lại 100.000 đồng, nợ lãi 59.262.718 đồng cho Ngân hàng nên ghi nhận, đồng thời quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/9/2025 bà B1 tự nguyện trả nợ gốc 100.000 đồng, được Tòa sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Đối với số tiền lãi 59.262.718 đồng bà B1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng (theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng chỉ yêu cầu bà B1 trả nợ) và bà B1 được quyền yêu cầu ông B, anh K thanh toán lại phần tiền lãi mà bà B1 thay ông B, anh K trả cho Ngân hàng (khi có yêu cầu).

[3] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của ông B cũng như những lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B về phần trách nhiệm trả nợ là có cơ sở nên được chấp nhận một phần. Vì vậy, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 1, khoản 2 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hòa B về số tiền thức ăn của bà Ngô Thị Hồng C 36.709.000 đồng, số tiền thức ăn của ông Nguyễn Văn H 36.000.000 đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại tổng cộng là 946.400.000 đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hòa B, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 34/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 6 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 42, 91, 92, 147, 165, 224, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 37, 55, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hòa B.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Ngọc T1, ông Nguyễn Thanh H3 và bà Ngô Thị Hồng C, Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Thị B1 đối với yêu cầu chia thừa đất số 342, diện tích 850m², tờ bản đồ số 01, loại đất chuyên dùng lúa nước, tạo lạch tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về con nuôi: Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989 đã thành niên nên ông B, bà B1 không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thừa đất số 1343, diện tích đất 3.000m^2 (thực đo 2.963m^2), loại đất lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long và các tài sản có trên thửa đất gồm: Chuối: 22 cây, dừa từ 07 năm đến 25 năm: 15 cây; Dừa từ 02 năm đến 03 năm: 02 cây; Dừa từ 03 năm đến 07 năm: 01 cây; Keo lá tràm (phi dưới 40): 01 cây.

4.2. Công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thừa đất số 388, diện tích 3.300m^2 , tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4.3. Công nhận cho ông B được nhận một phần thửa 339 có diện tích $3023,9\text{m}^2$ tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo).

4.4. Công nhận cho ông B được nhận Thừa đất số 1005, diện tích $148,7\text{m}^2$ (thực đo $149,4\text{m}^2$), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo).

4.5. Công nhận bà Trần Thị B1 được hưởng thừa đất số 472, diện tích đất 5.140m^2 (thực đo $5.167,5\text{m}^2$), tờ bản đồ số 01, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long và tài sản có trên thửa đất gồm: Chuối: 23 cây; Dừa từ 07 năm đến 25 năm: 46 cây; Dừa từ 02 năm đến 03 năm: 06 cây.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo).

4.6. Công nhận cho bà Trần Thị B1 được hưởng thừa đất số 473, diện tích $257,5\text{m}^2$, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

4.7. Công nhận cho bà Trần Thị B1 được hưởng thừa đất số 396, diện tích 3.193m^2 , tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4.8. Công nhận cho bà B1 được nhận một phần thửa 339 có diện tích $3.138,7\text{m}^2$ tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo).

5. Buộc bà Trần Thị B1 trả phần chênh lệch tài sản được hưởng cho ông Nguyễn Hòa B bằng: 361.033.000 đồng.

6. Buộc bà Lê Ngọc T1 trả lại cho ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1 02 thửa đất số 388 và 396, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh mà bà T1 đã cầm vào năm 2015, khi ông B và bà B1 đưa đủ tiền cho bà T1.

7. Về nợ chung:

7.1. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho ông Nguyễn Văn H tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.000.000 đồng. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho ông Nguyễn Văn H tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.000.000 đồng.

7.2. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho bà Ngô Thị Hồng C tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.354.500 đồng. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho bà Ngô Thị Hồng C tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.354.500 đồng. Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

7.3. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho bà Lê Ngọc T1 04 cây vàng 24K x 131.000.000 đồng/cây = 524.000.000 đồng.

7.4. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T15 tiền gốc vay 100.000 đồng và nợ lãi 59.262.718 đồng. Bà Trần Thị B1 được quyền yêu cầu ông Nguyễn Hòa B, anh Nguyễn Hồng K thanh toán lại phần tiền lãi mà bà B1 thay ông B, anh K trả cho Ngân hàng khi có yêu cầu.

Về phía Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15 có nghĩa vụ hoàn trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 338 và thửa 396 cho ông B, bà B1 khi ông bà thực hiện xong nghĩa vụ trả hết số tiền nợ nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về chi phí thẩm định và định giá: Tổng chi phí thẩm định là 35.376.000 đồng. Buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này, tương ứng ông B chịu 17.688.000 đồng, bà B1 chịu 17.688.000 đồng. Ông B đã nộp 23.376.000 đồng, bà B1 nộp 12.000.000 đồng. Do đó bà B1 hoàn lại cho ông B số tiền 5.688.000 đồng.

9. Về án phí:

9.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hòa B, bà Trần Thị B1 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hòa B số tiền 5.300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0009941 ngày 23/6/2020 và số tiền 8.145.000 đồng theo biên lai thu số 0003101 ngày 17/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Vĩnh Long).

Hoàn trả cho bà Trần Thị B1 số tiền 500.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0002868 ngày 06/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Vĩnh Long).

Bà Lê Ngọc T1 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Lê Ngọc T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008917, ngày 28/3/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Vĩnh Long).

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008972, ngày 20/4/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Vĩnh Long).

Bà Ngô Thị Hồng C không phải chịu án phí. Hoàn trả số cho bà Ngô Thị Hồng C tiền tạm ứng án phí đã nộp 918.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008973, ngày 20/4/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Vĩnh Long).

Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T15 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.224.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006161, ngày 28/4/2025 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 12 – Vĩnh Long).

9.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hòa B không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36, 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 12 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 12 - Vĩnh Long;
- Phòng GD,KT,TT&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt